

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

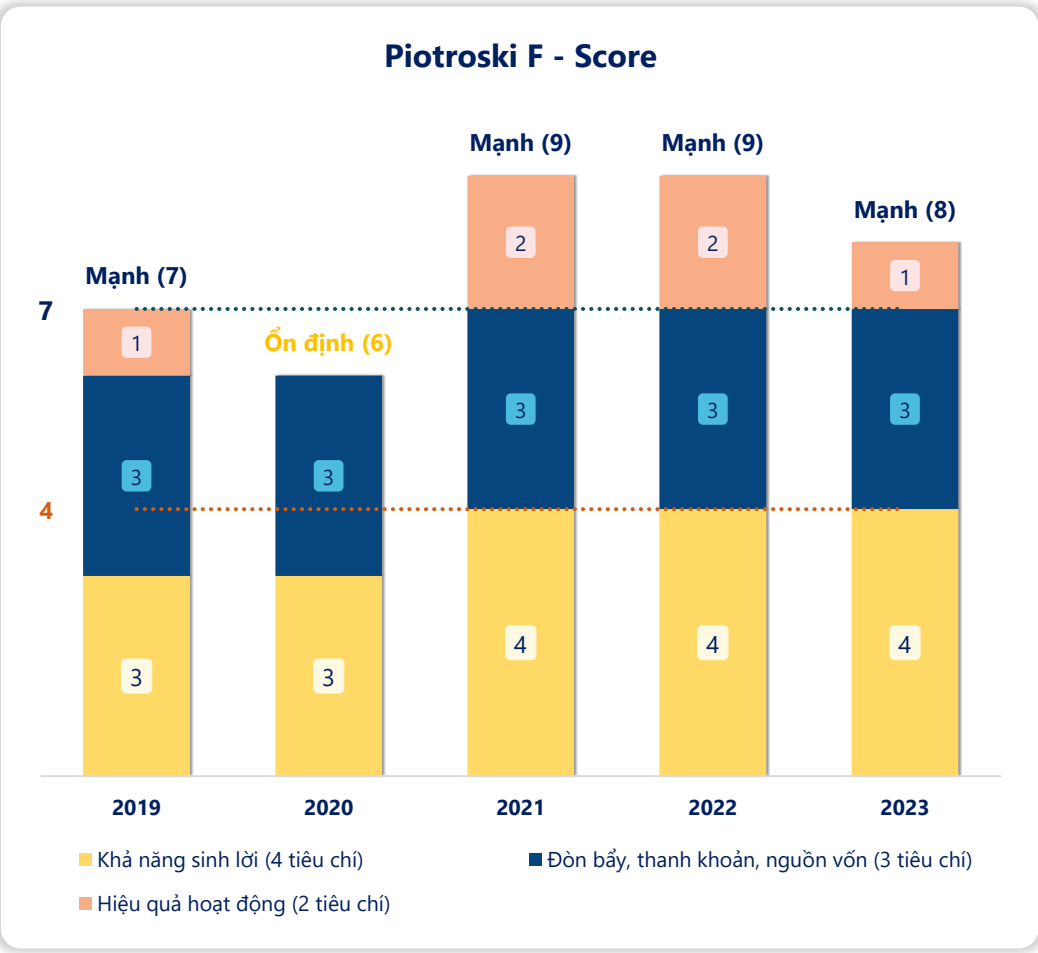
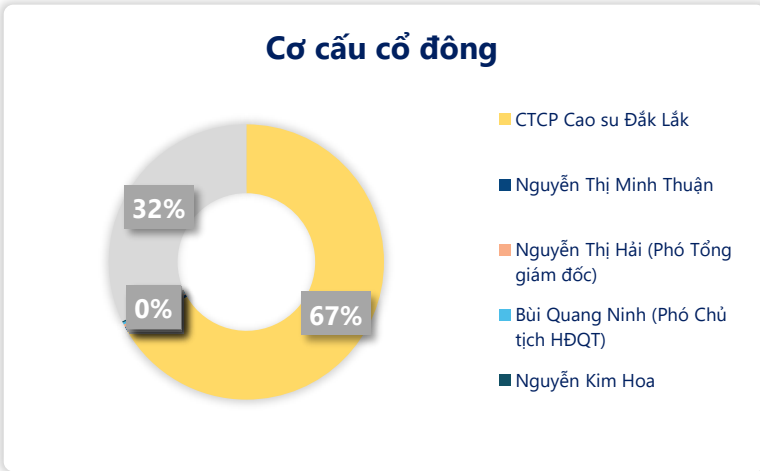
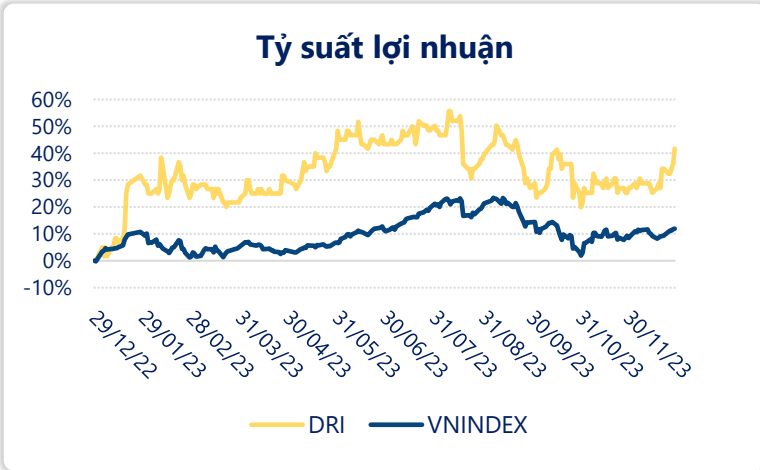
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	13.2%	-1.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	444
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 53.0
	▼ 10.7%

LN sau thuế	2023
	73.7
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 6.70
	▼ 8.3%

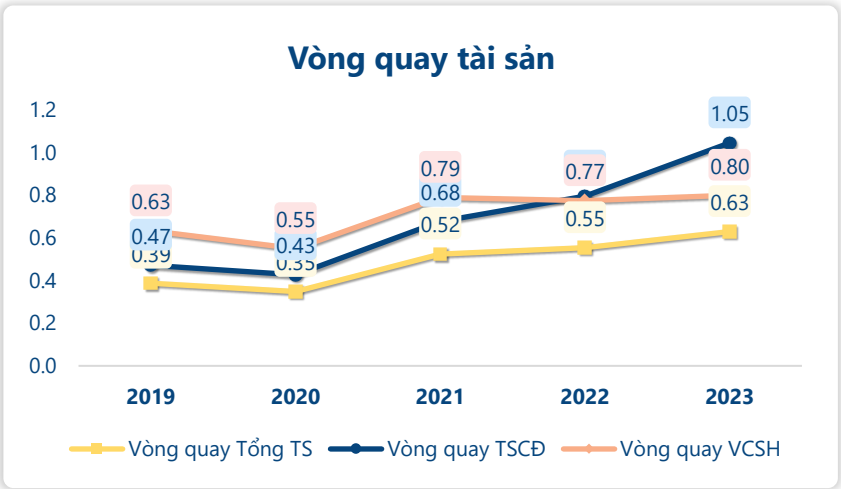
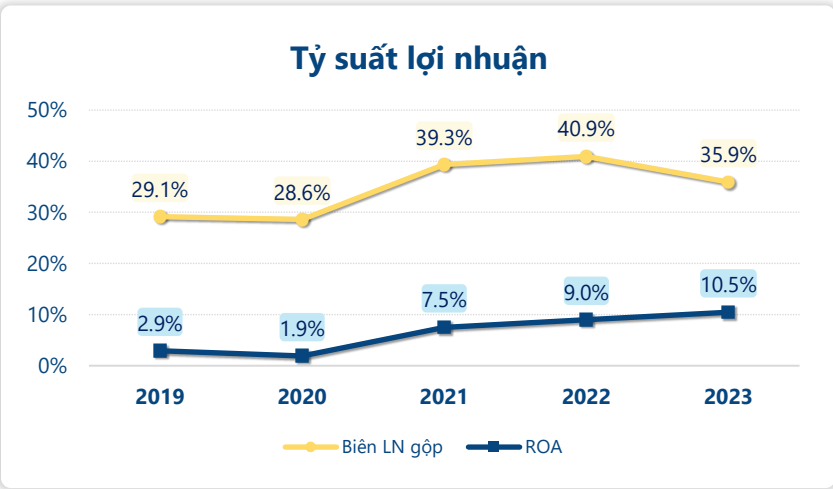
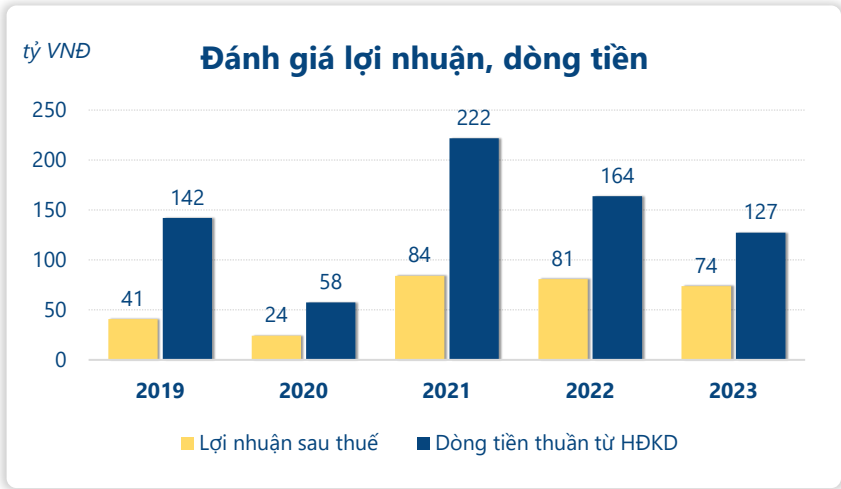


Năm **2023**, F-Score của **DRI** đạt **8/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

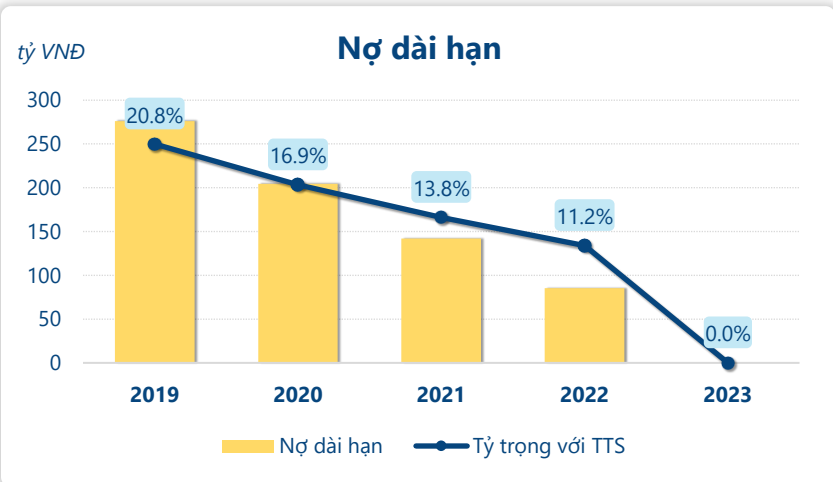
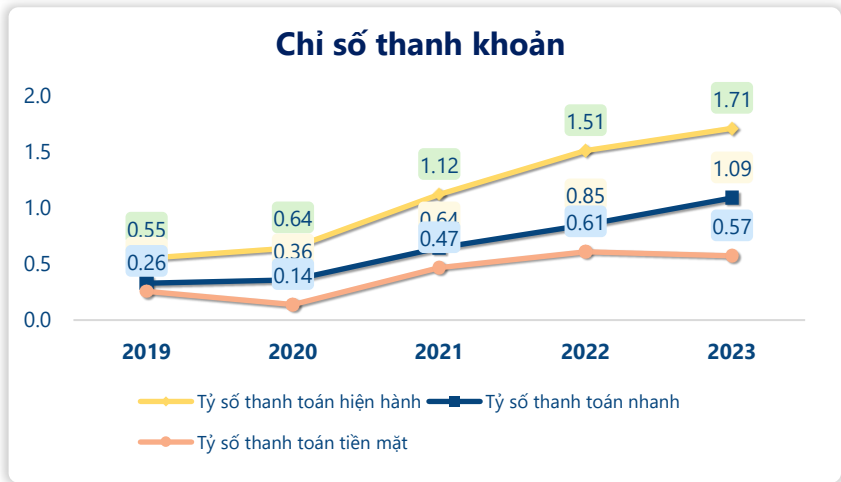
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DRI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	643	766	-16.1%
Tài sản ngắn hạn	180	165	9.1%
Tiền và tương đương tiền	60.3	66.6	-9.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	5.00	100%
Phải thu ngắn hạn	38.3	18.5	107%
Hàng tồn kho	65.4	72.3	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.10	2.77	121%
Tài sản dài hạn	463	601	-23.0%
Phải thu dài hạn	43.0	60.0	-28.3%
Tài sản cố định	359	490	-26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.0	34.7	35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	13.5	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	195	-45.9%
Nợ ngắn hạn	105	109	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.3	56.2	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.72	1.02	68.0%
Nợ dài hạn	0	85.5	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	85.5	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	538	571	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	538	571	-5.9%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	539	441	586	497	444
Giá vốn hàng bán	382	315	355	293	284
Lợi nhuận gộp	157	126	230	203	159
Doanh thu HĐTC	5.96	4.35	18.6	31.2	17.8
Chi phí TC	52.2	45.2	70.6	70.5	19.3
Chi phí lãi vay	32.4	28.4	20.4	10.0	5.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.2	30.9	34.4	34.9	34.4
Chi phí QLDN	23.9	20.0	19.2	22.7	26.8
LN thuần từ HĐKD	52.8	34.5	125	106	96.6
Lợi nhuận khác	2.23	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88
LN trước thuế	55.0	34.0	116	106	93.7
Lợi nhuận sau thuế	41.0	24.3	84.1	80.4	73.7
LNST của CĐ cty mẹ	40.8	24.1	84.1	80.8	73.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	57.6	222	164	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-70.0	-143	-125	-100
Tiền đầu kỳ	47.6	55.2	32.2	81.1	66.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.66	-24.4	48.5	-14.4	-6.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.29	0.45	-0.19	-0.08
Tiền cuối kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3